

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/KDTM-ST
Ngày 27-02-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội Thẩm nhân dân:

Ông Đào Khel

Ông Hà Văn Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2018/TLST-KDTM ngày 19 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2a/2019/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số H phố L, phường T, quận B, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn Bảo T (có mặt). Trú tại: Số B đường T, phường H, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 22/02/2019 của Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố P).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Phụng H, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Số S ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Khánh T (có mặt). Trú tại: Số C đường P, khóm H, phường H, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng (Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2018 của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Phan Văn Bảo T trình bày:

Vào ngày 09/01/2014 bà Lê Thị Phụng H có vay vốn của Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố P (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng) với số tiền 1.350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027 ngày 09/01/2014; lãi suất: 13%/năm (lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất cho vay đã thỏa thuận); mục đích vay: mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng; hạn trả cuối cùng ngày 09/01/2019, trả nợ lãi hàng tháng.

Vào ngày 19/3/2014 bà Lê Thị Phụng H có vay vốn của Ngân hàng với số tiền 1.350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400368 ngày 19/3/2014; lãi suất: 13%/năm (lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất cho vay đã thỏa thuận); mục đích vay: mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng; hạn trả cuối cùng ngày 19/3/2019, trả nợ lãi hàng tháng.

Vào ngày 28/3/2014 bà Lê Thị Phụng H có vay vốn của Ngân hàng với số tiền 1.350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400409 ngày 28/3/2014; lãi suất: 13%/năm (lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất cho vay đã thỏa thuận); mục đích vay: mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng; hạn trả cuối cùng ngày 28/3/2019, trả nợ lãi hàng tháng.

Để bảo đảm cho ba hợp đồng tín dụng trên bà H đã thế chấp cho Ngân hàng các tài sản sau:

+ 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087604175, số khung LGAX5D656D7006289, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-022.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004221 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 08/01/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07 ngày 09/01/2014 ký giữa Ngân hàng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

+ 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596909, số khung LGAX5D658E7007543, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-023.46 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004542 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 17/03/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 129 ngày 19/3/2014 ký giữa Ngân hàng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

+ 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596910, số khung LGAX5D65XE7007544, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-021.46 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004576 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/03/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 148 ngày 28/3/2014 ký giữa (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

Ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân và bà H đã nhận đủ số tiền vay của mỗi hợp đồng tín dụng nêu trên là 1.350.000.000 đồng và có ký tên vào giấy

lĩnh tiền vay các ngày 09/01/2014; 19/3/2014, 28/3/2014. Sau khi vay tiền tính đến ngày 27/9/2018 bà Lê Thị Phụng H đã trả được số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng 1.175.864.375 đồng (trong đó: tiền gốc 507.672.361 đồng, tiền lãi tính đến ngày 27/9/2018 là 668.192.014 đồng) cụ thể:

+ Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027 ngày 09/01/2014 bà H đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc 167.500.000 đồng, lãi đã trả tính đến ngày 17/3/2015 là 195.332.500 đồng.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400368 ngày 19/3/2014 bà H đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc 178.500.000 đồng, lãi đã trả tính đến ngày 01/3/2015 là 225.250.000 đồng.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400409 ngày 28/3/2014 bà H đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc 161.672.361 đồng, lãi đã trả tính đến ngày 16/6/2015 là 256.099.514 đồng.

Từ đó đến nay thì ngưng không trả nữa. Do bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nay Ngân hàng yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc bà Lê Thị Phụng H có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ cho Ngân hàng N tổng cộng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 27/02/2019 là 5.367.264.558 đồng, trong đó nợ gốc: 3.542.327.639 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 27/02/2019 là 1.824.936.919 đồng cụ thể:

+ Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027 ngày 09/01/2014 số tiền gốc và lãi bà H còn nợ Ngân hàng là gốc 1.182.500.000 đồng, lãi 617.928.819 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.800.428.819 đồng.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400368 ngày 19/3/2014 số tiền gốc và lãi bà H còn nợ Ngân hàng là gốc 1.171.500.000 đồng, lãi 623.737.292 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.795.237.292 đồng.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400409 ngày 28/3/2014 số tiền gốc và lãi bà H còn nợ Ngân hàng là gốc 1.188.327.639 đồng, lãi 583.270.808 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.771.598.447 đồng.

Và tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong tiền vốn vay.

- Trường hợp bà Lê Thị Phụng H không trả được nợ nêu trên cho Ngân hàng N thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để Ngân hàng thu hồi nợ là:

+ 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087604175, số khung LGAX5D656D7006289, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-022.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004221 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 08/01/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07 ngày 09/01/2014 ký giữa Ngân hàng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

+ 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596909, số khung LGAX5D658E7007543, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-023.46 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004542 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 17/03/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 129 ngày 19/3/2014 ký giữa Ngân hàng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

+ 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596910, số khung LGAX5D65XE7007544, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-021.46 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004576 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/03/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 148 ngày 28/3/2014 ký giữa Ngân hàng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

Nguyên đơn không đồng ý với phương án trả nợ mà người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đưa ra là giao 03 chiếc xe đã thế chấp nêu trên cho Ngân hàng để trừ toàn bộ số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn.

- Tại phiên hòa giải ngày 13/11/2018, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị Phụng H, ông Nguyễn Khánh T trình bày:

Bà Lê Thị Phụng H có ký các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng, giấy lĩnh tiền vay, hợp đồng thế chấp và đã nhận đủ số tiền vay, sau khi nhận tiền vay bà H đã trả tiền vốn, tiền lãi của từng hợp đồng như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng. Bà H cũng thống nhất với số tiền vốn, lãi còn nợ của nguyên đơn tính đến ngày 27/02/2019 của từng hợp đồng như ông T trình bày là đúng và đồng ý trả toàn bộ số nợ này. Tuy nhiên, về cách trả nợ thì hiện nay do bị đơn chỉ là nội trợ trong gia đình, việc kinh doanh thua lỗ, không có nguồn thu nào khác nên đồng ý giao 03 chiếc xe gồm 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087604175, số khung LGAX5D656D7006289, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-022.41; 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596909, số khung LGAX5D658E7007543, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-023.46; 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596910, số khung LGAX5D65XE7007544, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-021.46 đã thế chấp cho nguyên đơn để trừ toàn bộ số tiền còn nợ. Hiện nay bà Lê Thị Phụng H đang quản lý và sử dụng 03 chiếc xe tải này, bà Lê Thị Phụng H không có thế chấp, cầm cố hay sang bán cho bất kỳ ai. Bà H cũng đồng ý tiếp tục quản lý 03 chiếc xe này đến giai đoạn thi hành án và đồng ý giao xe bất cứ lúc nào khi có yêu cầu.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng trình bày ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp,

xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71; 72; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ, tranh tụng tại phiên tòa. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N yêu cầu bà Lê Thị Phụng H hoàn trả số tiền vay tổng cộng là 5.367.264.558 đồng, trong đó tiền vốn là 3.542.327.639 đồng, tiền lãi là 1.824.936.919 đồng. Theo đó, Ngân hàng đã cung cấp cho Tòa án bản sao các hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027, phụ lục hợp đồng tín dụng 7601LAV 201400027, giấy lĩnh tiền vay của khách hàng bà Lê Thị Phụng H, hợp đồng thế chấp tài sản số 07 cùng ngày 09/01/2014; hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400368, giấy lĩnh tiền vay của khách hàng bà Lê Thị Phụng H, hợp đồng thế chấp tài sản số 129 cùng ngày 19/3/2014; hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400409, giấy lĩnh tiền vay của khách hàng bà Lê Thị Phụng H, hợp đồng thế chấp tài sản số 148 cùng ngày 28/3/2014 đã ký giữa Ngân hàng với bên vay là bà Lê Thị Phụng H. Xét thấy, tại phiên tòa ông Nguyễn Khánh T là người đại diện theo ủy quyền của bà H thừa nhận bà H có ký tên vào các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng, các giấy lĩnh tiền vay, các hợp đồng thế chấp mà nguyên đơn cung cấp và đã nhận đủ số tiền vốn vay của cả ba hợp đồng tín dụng như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử công nhận trên thực tế giữa Ngân hàng và bà H có giao kết hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027, phụ lục hợp đồng tín dụng 7601LAV 201400027, giấy lĩnh tiền vay của khách hàng bà Lê Thị Phụng H, hợp đồng thế chấp tài sản số 07 cùng ngày 09/01/2014; hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400368, giấy lĩnh tiền vay của khách hàng bà Lê Thị Phụng H, hợp đồng thế chấp tài sản số 129 cùng ngày 19/3/2014; hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400409, giấy lĩnh tiền vay của khách hàng bà Lê Thị Phụng H, hợp đồng thế chấp tài sản số 148 cùng ngày 28/3/2014.

[2] Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027; phụ lục hợp đồng tín dụng 7601LAV 201400027 và giấy lĩnh tiền vay ngày 09/01/2014 thì bà H có vay của Ngân hàng số tiền gốc 1.350.000.000 đồng; hợp đồng tín dụng số

7601LAV 201400368 và giấy lĩnh tiền vay ngày 19/3/2014 thì bà H có vay của Ngân hàng số tiền gốc 1.350.000.000 đồng; hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400409 và giấy lĩnh tiền vay ngày 28/3/2014 thì bà H có vay của Ngân hàng số tiền gốc 1.350.000.000 đồng với lãi suất của cả ba hợp đồng này là lãi trong hạn 13%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, mục đích vay mua xe tải. Các bên tiến hành giao kết Hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của Hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hợp đồng tín dụng trên có giá trị pháp lý và buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng. Nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà H đã không thực hiện việc trả tiền vốn và lãi vay theo đúng thỏa thuận, cụ thể sau khi vay bà H trả được số tiền của hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027 ngày 09/01/2014 số tiền gốc 167.500.000 đồng, lãi đã trả tính đến ngày 17/3/2015 là 195.332.500 đồng; hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400368 ngày 19/3/2014 số tiền gốc 178.500.000 đồng, lãi đã trả tính đến ngày 01/3/2015 là 225.250.000 đồng; hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400409 ngày 28/3/2014 số tiền gốc 161.672.361 đồng, lãi đã trả tính đến ngày 16/6/2015 là 256.099.514 đồng. Sau đó thì không trả vốn, lãi nữa. Nay Ngân hàng yêu cầu bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay 3.542.327.639 đồng. Xét thấy, bà H đã nhận tiền vay của Ngân hàng tổng cộng là 4.050.000.000 đồng của ba hợp đồng tín dụng nêu trên nhưng đến nay bà H mới trả cho Ngân hàng số tiền vốn 167.500.000 đồng của hợp đồng số 7601LAV 201400027 ngày 09/01/2014; còn nợ lại số tiền vốn 1.182.500.000 đồng; số tiền vốn gốc 178.500.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400368 ngày 19/3/2014, còn nợ lại 1.171.500.000 đồng; số tiền vốn 161.672.361 đồng của hợp đồng 7601LAV201400409 ngày 28/3/2014, còn nợ lại là 1.188.327.639 đồng. Tại khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định “*Tổ chức tín dụng được quyền thu hồi nợ trước hạn khi khách hàng vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng*”. Như vậy, bà H đã không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn theo thỏa thuận nên đã vi phạm vào điểm c khoản 6.2 của Điều 6 của các hợp đồng tín dụng nêu trên phần nghĩa vụ của bên B (bên vay) mà hai bên đã ký kết nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. Đồng thời, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H cũng đồng ý trả toàn bộ số tiền bà H còn nợ cho Ngân hàng là 3.542.327.639 đồng. Do đó, việc Ngân hàng yêu cầu bà H phải hoàn trả số tiền vốn còn nợ của ba hợp đồng tín dụng nêu trên là 3.542.327.639 đồng là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Ngân hàng yêu cầu bà H có trách nhiệm thanh toán số tiền lãi 1.824.936.919 đồng với lãi suất trong hạn là 13%/năm, thời gian tính lãi của từng hợp đồng là:

[3.1] Hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027 ngày 09/01/2014 lãi tính từ ngày 18/3/2015 đến ngày 13/7/2016 trên số tiền gốc 1.192.500.000 đồng x 484 ngày x 13.0%/năm = 208.422.500 đồng; Từ ngày 14/07/2016 đến ngày

27/02/2019 trên số tiền gốc là 1.182.500.000 đồng x 959 ngày x 13.0%/năm = 409.506.319 đồng.

[3.2.] Hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400368 ngày 19/3/2014 lãi tính từ ngày 02/3/2015 đến ngày 29/9/2015 trên số tiền gốc 1.237.500.000 đồng x 212 ngày x 13.0%/năm = 94.737.500 đồng; từ ngày 30/9/2015 đến ngày 11/10/2015 trên số tiền gốc 1.200.000.000 đồng x 12 ngày x 13.0%/năm = 5.200.000 đồng; từ ngày 12/10/2015 đến ngày 14/4/2016 trên số tiền gốc 1.191.500.000 đồng x 186 ngày x 13.0%/năm = 80.029.083 đồng; từ ngày 15/4/2016 đến ngày 27/02/2019 trên số tiền gốc 1.171.500.000 đồng x 1049 ngày x 13.0%/năm = 443.770.708 đồng.

[3.3] Hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400409 ngày 28/3/2014 lãi tính từ ngày 17/6/2015 đến ngày 29/9/2015 trên số tiền gốc 1.248.827.639 đồng x 105 ngày x 13.0%/năm = 47.351.381 đồng; từ ngày 30/9/2015 đến ngày 10/5/2016 trên số tiền gốc 1.198.327.639 đồng x 224 ngày x 13.0%/năm = 96.931.391 đồng; từ ngày 11/5/2016 đến ngày 27/02/2019 trên số tiền gốc 1.188.327.639 đồng x 1023 ngày x 13.0%/năm = 438.988.035 đồng.

[4] Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*” và Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định: “*Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả*”; Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 quy định “*1. Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2. Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng*”. Xét thấy, theo các hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027; phụ lục hợp đồng tín dụng 7601LAV 201400027 ngày 09/01/2014; hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400368 ngày 19/3/2014; hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400409 ngày 28/3/2014 thì Ngân hàng và bà H thỏa thuận lãi suất cho vay là 13%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi trong hạn là phù hợp với quy định của pháp luật nêu trên. Do đó, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền vốn và tiền lãi vay bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng là 5.367.264.558 đồng, trong đó tiền vốn gốc là 3.542.327.639 đồng; tiền lãi là 1.824.936.919 đồng.

[5] Xét các hợp đồng thế chấp tài sản số 07 ngày 09/01/2014 ký giữa Ngân hàng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp). Bà H đã

dùng tài sản là 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087604175, số khung LGAX5D656D7006289, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-022.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004221 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 08/01/2014 cho bà Lê Thị Phụng H; Hợp đồng thế chấp tài sản số 129 ngày 19/3/2014 ký giữa Ngân hàng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp). Bà H đã dùng tài sản là 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596909, số khung LGAX5D658E7007543, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-023.46 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004542 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 17/03/2014 cho bà Lê Thị Phụng H; Hợp đồng thế chấp tài sản số 148 ngày 28/3/2014 ký giữa Ngân hàng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp). Bà H đã dùng tài sản là 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596910, số khung LGAX5D65XE7007544, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-021.46 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004576 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/03/2014 cho bà Lê Thị Phụng H thì thấy, hình thức và nội dung của các hợp đồng thế chấp trên phù hợp với quy định của pháp luật và việc thế chấp có đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, nguyên đơn yêu cầu nếu bà Lê Thị Phụng H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp nêu trên là có căn cứ nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét thấy, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu nguyên đơn nhận 03 chiếc xe đang thế chấp nêu trên để trừ toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi mà bị đơn còn nợ nguyên đơn, yêu cầu này không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[7] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn bà Lê Thị Phụng H phải chịu án phí số tiền 113.367.265 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

2. Buộc bị đơn bà Lê Thị Phụng H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền vốn và lãi vay là 5.367.264.558 đồng, trong đó tiền vốn gốc là 3.542.327.639 đồng; tiền lãi là 1.824.936.919 đồng của các hợp đồng tín dụng:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 7601LAV 201400027 ngày 09/01/2014 số tiền gốc 1.182.500.000 đồng, lãi 617.928.819 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.800.428.819 đồng.

2.2. Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400368 ngày 19/3/2014 số tiền gốc 1.171.500.000 đồng, lãi 623.737.292 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.795.237.292 đồng.

2.3. Theo hợp đồng tín dụng số 7601LAV201400409 ngày 28/3/2014 số tiền gốc 1.188.327.639 đồng, lãi 583.270.808 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.771.598.447 đồng.

3. Kể từ ngày 28/02/2019 bà Lê Thị Phụng H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng N cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng N.

4. Khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Lê Thị Phụng H không thanh toán số tiền trên thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ, tài sản thế chấp là:

4.1. 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087604175, số khung LGAX5D656D7006289, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-022.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004221 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 08/01/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07 ngày 09/01/2014 ký giữa Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Sóc Trăng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

4.2. 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596909, số khung LGAX5D658E7007543, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-023.46 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004542

do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 17/03/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 129 ngày 19/3/2014 ký giữa Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Sóc Trăng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

4.3. 01 xe tải đông lạnh nhãn hiệu DONGFENG, màu trắng, số máy L3153087596910, số khung LGAX5D65XE7007544, tải trọng 17.000 kg, số chỗ ngồi 2 chỗ, biển số 83C-021.46 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004576 do Công an tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 24/03/2014 cho bà Lê Thị Phụng H theo hợp đồng thế chấp tài sản số 148 ngày 28/3/2014 ký giữa Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Sóc Trăng (bên nhận thế chấp) với bà Lê Thị Phụng H (bên thế chấp).

5. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

5.1. Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.568.500 đồng (năm mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0004658 ngày 05/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

5.2. Bị đơn bà Lê Thị Phụng H phải chịu án phí số tiền 113.367.265 đồng.

6. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- Thi hành án DS - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền